

UNIT 1 : A CLOSER LOOK 1	
Community helper	(Nphr) người giúp đỡ cộng đồng
Responsibility	(n) trách nhiệm
Garbage collector	(n) người thu gom rác
Electrician	(n) thợ điện
Firefighter	(n) lính cứu hỏa
Delivery person	(n) người giao hàng/ shipper
Electrical wires	Dây điện
Put out	(vphr) dập tắt
Protect	(v) bảo vệ
Property	(n) tài sản
Obey	(v) tuân theo
Take responsibility	(vphr) chịu trách nhiệm
Solve	(v) giải quyết
Crime	(n) tội phạm
Goods	(n) hàng hoá
tourist attraction	<i>địa điểm du lịch</i>
speciality food	<i>món ăn đặc sản</i>
handicraft	<i>đồ thủ công</i>
pottery	<i>đồ gốm</i>
artisan	<i>thợ thủ công</i>
break down	Hỗn/ đứt
lanterns	Lồng đèn
kettle	Ấm nước

marry	Kết hôn
cattle	Gia súc

Thanks to

well-known

## Where to + V

## How to + V

Ex: She asked me **how to learn** new words by heart.

Ex2: “ How can I get to the station?”

He asked me how to get to the station

**Fill in each blank with a word or phrase from the box.**

1. Skilled local artisans made these beautiful flower vases.

2. The electrical wires in our neighbourhood broke down yesterday, so we had to call a(n) \_\_\_\_\_.

3. Bun cha, pho, and hu tieu are examples of famous Vietnamese \_\_\_\_\_:

4. The \_\_\_\_\_ in our street usually comes at 6 p.m. to take the rubbish away.

5. Tourists to Hoi An usually buy traditional \_\_\_\_\_ such as lanterns as souvenirs.